

### Vážení přátelé,

rádi bychom vás poprosili o vyplnění jednoduchého dotazníku, který pomůže Národnímu ústavu pro vzdělávání zlepšit služby poskytované cizincům skládajícím zkoušku z češtiny pro trvalý pobyt. Vyplňování by mělo zabrat asi 10 minut. Odpovězte pravdivě na následující otázky, zvolené možnosti vždy zakroužkujte. Některé otázky plní kontrolní funkci a mají ověřit, zda dotazník nevyplňujete zcela náhodně. Vaše odpovědi nám pomohou zjednodušit a zefektivnit nástroje, které cizinci mohou využívat při přípravě na zkoušku z češtiny pro trvalý pobyt.

**Dotazník je dobrovolný a zcela anonymní** – NEpodepisujte jej prosím a NEuvádějte své osobní údaje!

### Dear friends,

We would like to ask you to fill out a simple questionnaire which will help the National Institute for Education to improve the services offered to foreigners who sit the Czech examination for permanent residence. It takes about 10 minutes to complete the questionnaire. Please answer the following questions and circle the selected answers. The purpose of some of the questions is to check whether you do not answer the questions randomly. Your answers will help us to simplify the instruments that foreigners may use to prepare for the Czech exam for permanent residence and to make them more efficient.

**Taking part in this questionnaire is voluntary and absolutely anonymous.** Please do NOT state your name or any personal data anywhere in the document!

### Дорогі друзі!

Дозвольте попросити вас взяти участь у соціологічному опитуванні, націленому на поліпшення якості підтримки іноземцям, які складають іспит з чеської мови для ПМП. Опитування проводиться Національним освітнім інститутом і займе приблизно 10 хвилин. Відповідайте чесно на наведені нижче запитання. Вибрані варіанти відповідей обведіть кружком. В анкеті вам також зустрінуться контрольні запитання, які мають підтвердити, що відповіді не давалися випадково. Ваші відповіді допоможуть нам зробити простішими та ефективнішими інструменти, які іноземці можуть використати при підготовці до іспиту з чеської мови для ПМП.

**Участь в опитуванні анонімна і добровільна.** Будь ласка, НЕ вказуйте своє ім'я та персональні дані на бланку.

### Дорогие друзья!

Позвольте попросить вас принять участие в социологическом опросе, нацеленном на улучшение качества оказываемой поддержки иностранцам, которые сдают экзамен по чешскому языку для ПМЖ. Опрос проводится Национальным образовательным институтом и займёт приблизительно 10 минут. Ответьте честно на нижеприведённые вопросы. Выбранные варианты ответов обведите кружком. В анкете вам также встретятся контрольные вопросы, подтверждающие что ответы не давались случайным образом. Ваши ответы помогут нам сделать более простыми и эффективными материалы, которые иностранцы могут использовать при подготовке к экзамену по чешскому языку для ПМЖ.

**Участие в опросе анонимное и добровольное.** Пожалуйста НЕ указывайте своё имя и персональные данные на бланке

### Các bạn thân mến!

Xin các bạn vui lòng điền bảng khảo sát đơn giản, qua đó giúp Viện Giáo dục Quốc gia có thể cải thiện các dịch vụ cung cấp cho người nước ngoài đi thi tiếng Séc cho vĩnh trú. Bạn sẽ mất khoảng 10 phút để điền bảng khảo sát. Xin bạn hãy trả lời các câu hỏi một cách trung thực, bạn hãy khoanh tròn các câu trả lời. Một số câu hỏi có chức năng kiểm tra xem bạn có điền bảng khảo sát một cách ngẫu nhiên hay không. Các câu trả lời của bạn sẽ giúp chúng tôi cải thiện các công cụ mà người nước ngoài sử dụng khi chuẩn bị cho kỳ thi tiếng Séc cho vĩnh trú để các công cụ đơn giản và hiệu quả hơn.

**Điền bảng khảo sát hoàn toàn là việc tự nguyện và hoàn toàn ẩn danh** – Xin bạn ĐỪNG ký tên và ĐỪNG đưa dữ liệu cá nhân của mình vào đấy!



TRVALÝ  
POBYT



MINISTERSTVO VNITRA  
ČESKÉ REPUBLIKY



1) Jaké je vaše pohlaví? / Are you male or female? / Стать / Пол / Giới tính của bạn là gì?

- a) Muž / Male / чоловік / мужчина / Nam
- b) Žena / Female / жінка / женщина / Nữ

2) Kolik je vám let? / How old are you? / Скільки вам років? / Сколько вам лет? / Bạn bao nhiêu tuổi?

- a) 18–26 let / years / років / лет / tuổi
- b) 27–35 let / years / років / лет / tuổi
- c) 36–42 let / years / років / лет / tuổi
- d) 43–50 let / years / років / лет / tuổi
- e) 51–60 let / years / років / лет / tuổi
- f) 61+ let / years / років / лет / tuổi

3) Kolik let žijete v ČR? / How many years have you been living in Czechia? / Скільки років ви живете у Чехії? / Сколько лет вы живёте в Чехии? / Bạn sống tại CH Séc bao nhiêu năm rồi?

- a) <5 let / years / років / лет / năm
- b) 5–6 let / years / років / лет / năm
- c) 7–8 let / years / років / лет / năm
- d) 9–10 let / years / років / лет / năm
- e) 11+ let / years / років / лет / năm

4) Nejvyšší dosažené vzdělání? / What is your highest attained education? / Яка у вас освіта? / Какое у вас образование? / Trình độ học vấn của bạn là gì?

- a) Základní škola / Elementary school / Основна загальна (9 років) / Основное общее (9 лет) / Phổ thông cơ sở (lớp 1–9)
- b) Střední škola / Secondary school / Середня повна (11+ років) / Среднее полное (11+ лет) / Phổ thông trung học
- c) Vysoká škola (Bc.) / Bachelor's university degree / Вища – бакалаврат / Высшее – бакалавриат / Cử nhân đại học
- d) Vysoká škola (Mgr. a vyšší) / Master's or doctorate university degree / Вища – магістратура та вище / Высшее – магистратура или учёная степень / Thạc sĩ, bằng cấp tương đương và cao hơn

5) Skládáte dnes zkoušku poprvé? / Are you sitting the exam for the first time today? / Ви сьогодні вперше складаєте іспит? / Вы сегодня впервые сдаёте экзамен? / Hôm nay có phải là lần đầu tiên bạn đi thi không?

- a) Ano / Yes / Так / Да / Phải
- b) Ne / No / Hi / Нет / Không phải

6) Jaká je vaše státní příslušnost? / What is your citizenship? / Яке у вас громадянство? / Какое у вас гражданство? / Quốc tịch của bạn là gì?

- a) Rusko / Russian / Росія / Россия / Nga
- b) Ukrajina / Ukrainian / Україна / Украина / Ukraina
- c) Vietnam / Vietnamese / В'єтнам / Вьетнам / Việt Nam
- d) Jiná země / Other / Інша країна / Другая страна / Quốc tịch khác

7) Jaké je hlavní město České republiky? / What is the capital of the Czech Republic? / Як називається столиця Чехії? / Какой город является столицей Чехии? / Thủ đô của Cộng hòa Séc là gì?

- a) Prazdroj / Праздрой / Праздрой
- b) Praha / Прага / Прага
- c) Průšvih / Прушвіг / Прушвіг
- d) Palisandr / Палісандр / Палисандр

8) Ve kterém kraji v ČR žijete? / In which Czech region do you live? / В якому регіоні Чехії ви живете? / В каком регионе Чехии вы живёте? / Bạn sống tại tỉnh nào ở CH Séc?

- a) Hlavní město Praha / region / край / край / tỉnh
- b) Jihočeský kraj / region / край / край / tỉnh
- c) Jihomoravský kraj / region / край / край / tỉnh
- d) Karlovarský kraj / region / край / край / tỉnh
- e) Královéhradecký kraj / region / край / край / tỉnh
- f) Liberecký kraj / region / край / край / tỉnh
- g) Pardubický kraj / region / край / край / tỉnh
- h) Plzeňský kraj / region / край / край / tỉnh
- i) Středočeský kraj / region / край / край / tỉnh
- j) Ústecký kraj / region / край / край / tỉnh
- k) Jiný / other / інший / другой / Tỉnh khác

9) Jak nejčastěji prohlížíte internet? / Which of the following do you use the most to search the Internet? / Як найчастіше ви користуєтеся інтернетом? / Как вы чаще всего пользуетесь Интернетом? / Bạn hay xem Internet trên

- a) Na počítači či notebooku / Computer or notebook / На комп'ютері або ноутбці / На компьютере или ноутбуке / Trên máy tính / máy tính xách tay
- b) Na chytrém telefonu / Smartphone / На смартфоні / На смартфоне / Trên điện thoại thông minh (smartphone)
- c) Na tabletu / Tablet / На планшети / На планшете / Trên máy tính bảng (tablet)

10) Používáte sociální síť Instagram? / Do you use the Instagram social media? / Ви користуєтеся соціальною мережею Інстаграм? / Вы пользуетесь социальной сетью Инстаграм? / Bạn có sử dụng MXH Instagram thường xuyên không?

- a) Nepoužívám / Not at all / Не користуюся / Не пользуюсь / Tôi không sử dụng Instagram
- b) Ano, cca jednou týdně / Yes, about once a week / Так, примерно раз на тиждень / Да, примерно раз в неделю / Khoảng một tuần một lần
- c) Ano, cca jednou denně / Yes, about once a day / Так, примерно раз на день / Да, примерно раз в день / Khoảng một ngày một lần
- d) Ano, víckrát denně / Yes, several times a day / Так, декілька раз на день / Да, несколько раз в день / Nhiều lần trong ngày

11) Používáte mobilní aplikaci pro učení se češtiny? / Do you use a mobile app to learn Czech? / Ви використовуєте мобільний додаток для вивчення чеської мови? / Вы пользуетесь мобильным приложением для изучения чешского? / Bạn có sử dụng ứng dụng khác để học tiếng Séc không?

- a) **Ano, je placená** / Yes, a paid one / Так, він платний / Да, оно платное / Có, tôi sử dụng ứng dụng trả tiền
- b) **Ano, je zdarma** / Yes, a free one / Так, він безкоштовний / Да, оно бесплатное / Có, tôi sử dụng ứng dụng miễn phí
- c) **Ne** / No / Hi / Нет / Không

12) Chodíte v ČR do veřejných knihoven? / Do you go to public libraries in Czechia? / Чи користуєтеся ви послугами публічних бібліотек у Чехії? / Вы пользуетесь услугами публичных библиотек в Чехии? / Bạn có hay đến thư viện công cộng tại CH Séc không?

- a) **Ano** / Yes / Так / Да / Có
- b) **Ne** / No / Hi / Нет / Không

13) Znáte toto logo? / Do you know this logo? / Ви знаєте цей логотип? / Вы знаете этот логотип? / Bạn có biết biểu trưng này không?



TRVALÝ  
ROBYT



PERMANENT  
RESIDENCE



ПМЖ



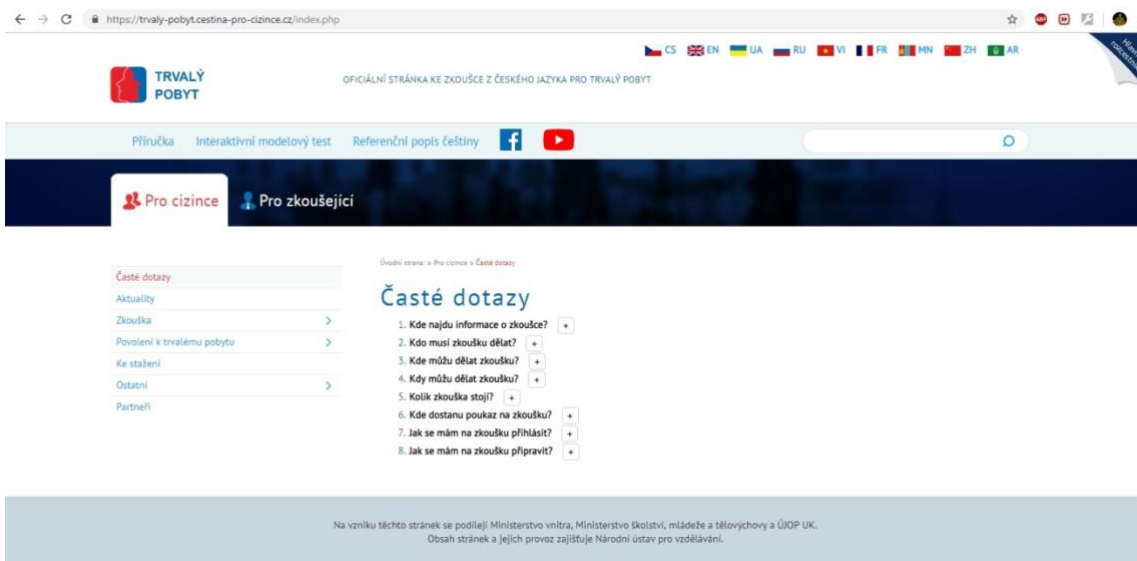
ПМП



VÍNH TRÚ

- a) **Ano** / Yes / Так / Да / Có
- b) **Ne** / No / Hi / Нет / Không

14) Znáte webovou stránku Trvalý pobyt – Čeština pro cizince? [www.trvaly-pobyt.cestina-pro-cizince.cz/](https://www.trvaly-pobyt.cestina-pro-cizince.cz/) / Do you know the website Permanent Residence – Czech for Foreigners? / Вам знайомий сайт Чеська мова для ПМП? / Вам знаком сайт Чешский язык для ПМЖ? / Bạn có biết trang web trên đây “Tiếng Séc cho vĩnh trú”



- a) **Ano** / Yes / Так / Да / Có
- b) **Ne** / No / Hi / Нет / Không

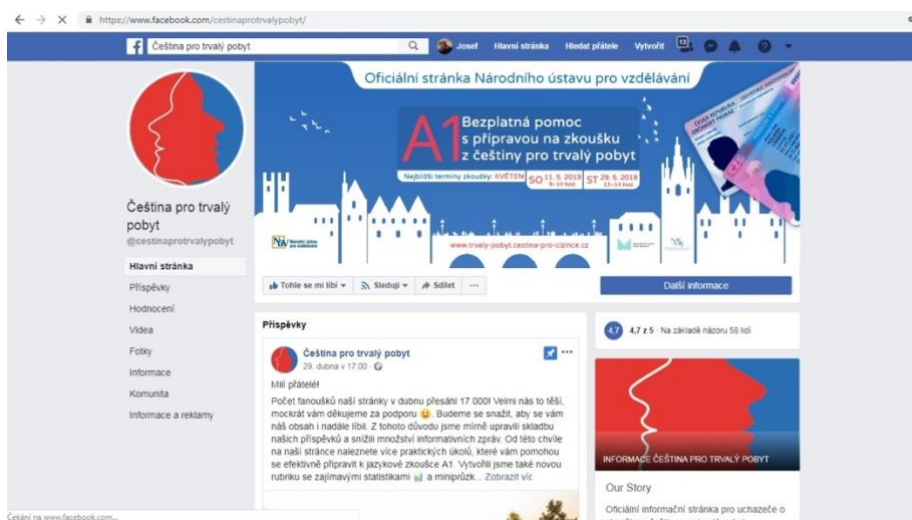
15) Našli jste na této stránce vše, co jste tam hledali? / Have you found everything you were looking for at the website? / Чи знайшли ви на сайті все, що шукали? / Вы нашли на сайте всё, что искали? / Bạn có tìm thấy mọi thứ bạn cần trên trang web này không?

- a) **Ano** / Yes / Так / Да / Có
- b) **Ne** / No / Hi / Нет / Không

16) Používáte Facebook? / Do you use Facebook? / Ви користуетесь Фейсбуком? / Вы пользуетесь Фейсбуком? / Bạn có sử dụng Facebook không?

- a) **Ano** / Yes / Так / Да / Có
- b) **Ne** / No / Hi / Нет / Không

17) Znáte facebookovou stránku Čeština pro trvalý pobyt? / Do you know the Czech for Permanent Residence Facebook page? / Ви знаєте сторінку у Фейсбуці Čeština pro trvalý pobyt? / Вы знаете страницу в Фейсбуке Čeština pro trvalý pobyt? / Bạn có biết trang Facebook “Tiếng Séc cho vĩnh trú” không?



- a) **Ano** / Yes / Так / Да / Có
- b) **Ne** / No / Hi / Нет / Không

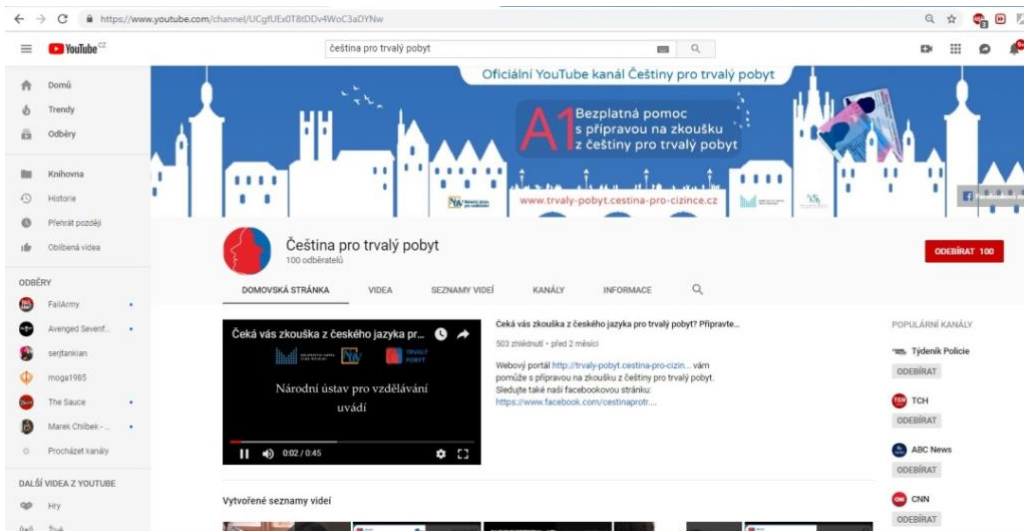
18) Našli jste tam vše, co jste hledali? / Have you found everything you were looking for at the page? / Чи знайшли ви на сторінці все, що шукали? / Вы нашли на странице всё, что вы искали? / Bạn có tìm thấy mọi thứ bạn cần trên trang Facebook này không?

- a) **Ano** / Yes / Так / Да / Có
- b) **Ne** / No / Hi / Нет / Không

19) Používáte YouTube? / Do you use YouTube? / Ви користуєтесь сайтом YouTube? / Вы пользуетесь сайтом YouTube? / Bạn có xem YouTube không?

- a) **Ano** / Yes / Так / Да / Có
- b) **Ne** / No / Hi / Нет / Không

20) Znáte YouTube kanál Čeština pro trvalý pobyt? / Do you know the YouTube channel of Czech for Permanent Residence? / Ви знаєте канал у YouTube Čeština pro trvalý pobyt? / Вам знаком YouTube канал Čeština pro trvalý pobyt? / Bạn có biết kênh YouTube “Tiếng Séc cho vĩnh trú” không?



- a) **Ano** / Yes / Так / Да / Có
- b) **Ne** / No / Hi / Нет / Không

21) Našli jste tam, co jste hledali? / Have you found what you were looking for there? / Ви знайшли там, що шукали? / Вы нашли там, что искали? / Bạn có tìm thấy mọi thứ bạn cần trên kênh YouTube đấy không?

- a) **Ano** / Yes / Так / Да / Có
- b) **Ne** / No / Hi / Нет / Không

22) Připravovali jste se na zkoušku? / Have you studied for the exam? / Чи готувалися ви до іспиту? / Вы готовились к экзамену? / Bạn có luyện thi không?

Můžete zakroužkovat **VÍCE** odpovědí / You may circle **SEVERAL** answers / Ви можете вибрати **ДЕКІЛЬКА** варіантів відповіді / Вы можете выбрать **НЕСКОЛЬКО** вариантов ответа / Bạn có thể khoanh tròn **NHIỀU** câu trả lời

- a) **Ne** / No / Hi / Нет / Không
- b) **Ano – samostudium** / Yes – selfstudy / Так – самостійна підготовка / Да – самостоятельно / Có, tôi tự học
- c) **Ano – komerční kurz** / Yes – a commercial course / Так – комерційні курси / Да – коммерческие курсы / Có, tôi học khóa học trả tiền
- d) **Ano – kurz zdarma** / Yes – a free course / Так – безкоштовні курси / Да – бесплатные курсы / Có, tôi học khóa học miễn phí
- e) **Ano – pomocí neziskové organizace nebo integračního centra** / Yes – with the help of a non-profit organisation or an integration centre / Так – за допомогою некомерційної організації або інтеграційного центру / Да – с помощью некоммерческой организации или интеграционного центра / Có, tôi luyện thi với sự giúp đỡ của tổ chức phi lợi nhuận / trung tâm hội nhập



23) Kde leží Česká republika? / Where is the Czech Republic located? / Де знаходиться Чеська республіка? / Где находится Чешская Республика? / Cộng hòa Séc nằm ở đâu?

- a) **Asie** / Asia / Азія / Азия / Châu Á
- b) **Antarktida** / Antarctica / Антарктида / Антарктида / Châu Nam Cực
- c) **Evropa** / Europe / Європа / Европа / Châu Âu
- d) **Austrálie** / Australia / Австралія / Австралия / Châu Úc

24) Používali jste k přípravě na zkoušku nějaké další materiály (brožury, knihy, CD apod.)?

Have you used any other materials to prepare for the exam (brochures, books, CDs, etc.)?

Чи використовували ви під час підготовки до іспиту інші матеріали (брошури, книжки, диски, тощо)?

Вы использовали для подготовки к экзамену другие материалы? (брошюры, книги, диски и т. п.)?

Bạn có sử dụng các tài liệu khác để luyện thi (cẩm nang, sách, CD v.v.) không?

- a) **Ano – placené** / Yes – paid ones / Так – платні / Да – платные / Có, tôi đã sử dụng các tài liệu trả tiền
- b) **Ano – zdarma** / Yes – free ones / Так – безкоштовні / Да – бесплатные / Có, tôi đã sử dụng các tài liệu miễn phí
- c) **Ne** / No / Ні / Нет / Không

25) Jak dlouho před zkouškou jste se na ni začali připravovat? / How long before the exam did you start studying for it? / За який час до іспиту ви почали до нього готуватися? / За какое время до экзамена вы начали подготовку к нему? / Bạn đã luyện thi bao nhiêu lâu trước kỳ thi?

- a) **Nepřipravoval/a jsem se** / I did not study for it / Я не готувався/лася / Я не готовился/лась / Tôi đã không luyện thi
- b) **Jeden den** / One day / За один день / За день / Một ngày
- c) **Méně než týden** / Less than a week / За менше, ніж тиждень / Менее, чем за неделю / Dưới một tuần
- d) **Sca měsíc** / About a month / Приблизно за місяць / Примерно за месяц / Khoảng một tháng
- e) **Sca půl roku** / About half a year / Приблизно за півроку / Примерно за полгода / Khoảng nửa năm
- f) **Dlouhodobě** / I studied on a long-term basis / Довгострокова підготовка / Более / Một thời gian dài

26) Myslíte si, že je zkouška z češtiny pro trvalý pobyt těžká? / Do you think that the Czech exam for permanent residence is difficult? / Чи думаєте ви, що іспит з чеської мови для ПМП – складний? / Оцените сложность экзамена / Bạn có nghĩ là kỳ thi tiếng Séc cho vĩnh trú khó không?

velmi lehká / very easy /  
дуже простий / очень  
простой / rất dễ

středně těžká / medium  
difficulty / середній / средней  
сложности / khó vừa

velmi těžká / very difficult /  
дуже складний / очень  
сложный / rất khó

čtení / reading /

читання / чтение / đọc

1

2

3

4

5

poslech / listening /

аудіювання /

аудирование / nghe

1

2

3

4

5

psaní / writing /

письмо / письмо / viết

1

2

3

4

5

Hodně štěstí u další části zkoušky! Good luck with the next part of the exam! Успіхів у другій частині іспиту!

Удачи во второй части экзамена! Chúc bạn nhiều may mắn ở kỳ thi!